

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HS-ST
Ngày: 08-01-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Trung Tuyển.

Ông Nguyễn Ngọc Giao.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 113/2019/TLST - HS ngày 02 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2019/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo:

Lương Thị Y - Sinh năm 1986 tại xã C, huyện Q, tỉnh N; nơi ĐKKHKT: Khu 10, xã C1, huyện T, tỉnh P; nơi cư trú: Kiốt số 43, khu du lịch Q1, thị trấn Q1, huyện G, tỉnh N; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 9/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lương Văn H (đã chết) và bà Lữ Thị L, sinh năm 1947; có chồng là Đặng Đình T1, sinh năm 1988, có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 13/10/2019 đến ngày 21/10/2019; hiện tại ngoại tại địa phương, chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 43 ngày 21/10/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Giao Thủy.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Mai Đăng H1, sinh năm 1984; địa chỉ: Ki ốt 43, khu du lịch Q1, thị trấn Q1, huyện G, tỉnh N.

2. Anh Ngụy Đình D, sinh năm 1981; địa chỉ: Ki ốt 74, khu du lịch Q1, thị trấn Q1, huyện G, tỉnh N.

3. Chị Hoàng Thị Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Ki ốt 97, khu du lịch Q1, thị trấn Q1, huyện G, tỉnh N.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Phạm Ngọc T2, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 16, xã H, huyện G, tỉnh N.

2. Anh Đỗ Văn K, sinh năm 1989; địa chỉ: Đội 1, xóm N, xã G1, huyện G, tỉnh N.

3. Chị Tăng Thị T3, sinh năm 1989; địa chỉ: Ki ốt 74, khu du lịch Q1, thị trấn Q1, huyện G, tỉnh N.

4. Chị Lê Văn A, sinh năm 1993; địa chỉ: Ki ốt 97, khu du lịch Q1, thị trấn Q1, huyện G, tỉnh N.

Tại phiên tòa: Có mặt bị cáo và anh H; những người tham gia tố tụng còn lại đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 20 giờ 00 phút ngày 12/10/2019, Phạm Ngọc T2 và Đỗ Văn K đi xe máy BKS 52F2-2557 của K đến kiốt số 43, khu du lịch Q1, thị trấn Q1 do anh Mai Đăng H1 và vợ là Trần Thị S quản lý với mục đích để mua sâm (lúc này anh H1 và chị S đi vắng và giao quyền trông coi, quản lý ki ốt cho Lương Thị Y là nhân viên giúp việc tại kiốt). Khi đến kiốt 43, K đặt vấn đề với Y bố trí cho 02 nhân viên nữ để K và T2 mua sâm, Y đồng ý và dùng điện thoại lẻ tân của kiốt 43 gọi sang điện thoại lẻ tân của kiốt 74 do anh Nguyễn Đình D quản lý gặp Tăng Thị T3 là nhân viên giúp việc của ki ốt 74, Y đặt vấn đề với T3 sang kiốt 43 tiếp khách, T3 hiểu ý Y là muốn T3 bán sâm cho khách nên đồng ý và sang kiốt 43. Y bố trí cho T3 và T2 vào phòng 301 của kiốt 43 để mua bán sâm. Sau đó, Y tiếp tục gọi điện sang ki ốt 97 do chị Hoàng Thị Đ quản lý thì gặp Lê Văn A là nhân viên giúp việc của kiốt 97 đặt vấn đề với A sang kiốt 43 tiếp khách, A hiểu ý là sang bán sâm cho khách nên đồng ý sang kiốt 43. Y bố trí cho Văn A và K vào phòng 303 của kiốt 43 để mua bán sâm. Trước khi vào phòng K hỏi Y mỗi lần mua sâm hết bao nhiêu, Y trả lời 200.000 đồng một lần mua sâm nên K lấy tiền trả cho Y 500.000 đồng (trong đó, tiền mua sâm của K và T là 400.000 đồng và 40.000 đồng tiền nước) và thỏa thuận với Y khi mua sâm xong mới lấy lại tiền thừa. Đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày, trong lúc Phạm Ngọc T2 và Tăng Thị T3 đang chuẩn bị quan hệ tình dục với nhau trong phòng 301; Đỗ Văn K và Lê Văn A đang mua bán sâm trong phòng 303 của kiốt 43 thì bị tổ công tác Công an huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định kiểm tra phát hiện lập biên bản bắt người có hành vi phạm pháp quả tang. Thu giữ tại phòng 303 nơi K và Văn A quan hệ tình dục một vỏ bao cao su nhãn hiệu S.Wm, 01 ruột bao cao su đã qua sử dụng; Lương Thị Y tự giác giao nộp 01 điện thoại di động Iphone 6 màu gold của Y, 01 điện thoại Nokia màu xanh dương đã qua sử dụng có số thuê bao 0912336543 (điện thoại lẻ tân kiốt 43) và số tiền 500.000 đồng (Y khai trong đó có 400.000 đồng tiền K và T2 mua sâm; 40.000 đồng tiền nước còn lại tiền thừa Y chưa trả lại cho K); thu giữ của K 01 xe máy BKS 52F2-2557. Khám xét khẩn cấp, cơ quan Công an còn thu giữ tại phòng 301 02 (hai) bao cao su nhãn hiệu S.Wm chưa sử dụng và thu tại quầy lẻ tân 01

quyền sở ghi chép nhãn hiệu NATURE. Tiến hành điều tra, cơ quan điều tra còn thu giữ 01 điện thoại Nokia 105 có số thuê bao 0228893296 là điện thoại lẻ tân kiết 97 do Hoàng Thị Đ tự giác giao nộp; 01 điện thoại Nokia 1280 có số thuê bao 0834893645 là điện thoại lẻ tân kiết 74 do anh Ngụy Đình D tự giác giao nộp. Lương Thị Y khai nhận sau khi mua bán dâm xong nếu không bị bắt Y trả cho Tăng Thị T3 và Lê Văn A mỗi người 80.000 đồng còn lại 240.000 đồng Y chiếm hưởng.

Tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Giao Thủy, cũng như tại phiên tòa: Bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên.

Bản cáo trạng số 112/CT-VKS ngày 30/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy truy tố bị cáo Lương Thị Y về tội “Chứa mại dâm” theo khoản 1 Điều 327 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Lương Thị Y đã khai nhận hành vi sử dụng kiết do mình được giao quyền quản lý để cho Tăng Thị T3 và Lê Văn A bán dâm cho Phạm Ngọc T2 và Đỗ Văn K lấy 400.000 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Chứa mại dâm”. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lương Thị Y phạm tội “Chứa mại dâm”; áp dụng khoản 1 Điều 327; điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lương Thị Y từ 18 đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; về hình phạt bổ sung: Bị cáo điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo; về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu sung ngân sách nhà nước 400.000 đồng; tịch thu cho tiêu hủy 01 vỏ bao cao su nhãn hiệu S.Wm, 01 ruột bao cao su đã qua sử dụng, 02 (hai) bao cao su nhãn hiệu S.Wm chưa sử dụng. Trả lại cho anh Mai Đăng H1 01 chiếc điện thoại Nokia 105 có số thuê bao 0912336543 thu giữ của kiết 43; trả lại cho anh Ngụy Đình D 01 chiếc điện thoại Nokia 1280 có số thuê bao 0834893645 thu giữ của kiết 74; trả lại cho chị Hoàng Thị Đ 01 chiếc điện thoại Nokia 105 có số thuê bao 0228893296 thu giữ của kiết 97.

Bị cáo Lương Thị Y nói lời sau cùng: Bị cáo trình bày bản thân nhận thức được hành vi “Chứa mại dâm” của mình là phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được miễn hình phạt bổ sung và được cải tạo tại địa phương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Giao Thủy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố và thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc

khieu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án nên có đủ cơ sở xác định: Khoảng 20 giờ 00 phút ngày 12/10/2019, Phạm Ngọc T2 và Đỗ Văn K đến kiốt 43 khu du lịch Q1 do Lương Thị Y được giao quyền quản lý để mua dâm. Tại đây, Y đã điện thoại và bố trí Tăng Thị T3 (là nhân viên giúp việc của kiốt 74) vào phòng 301 của kiốt 43 bán dâm cho T2 và Lê Văn A (là nhân viên giúp việc kiốt 97) vào phòng 303 của kiốt 43 bán dâm cho K. K đã trả tiền mua dâm của mình và T2 cho Y là 400.000 đồng. Trong lúc, T2 và T3 đang chuẩn bị quan hệ tình dục với nhau, K và A đang mua bán dâm thì bị tổ công tác Công an huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định phát hiện bắt quả tang. Do đó, bị cáo Lương Thị Y đã phạm tội “Chứa mại dâm”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 327 Bộ luật hình sự.

Hành vi phạm tội của bị cáo với tính chất nghiêm trọng, không những ảnh hưởng đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh lành mạnh, đạo đức, thuần phong, mỹ tục, truyền thống văn hóa bị xâm hại mà còn tác động đến kinh tế, sức khỏe, bệnh tật, danh dự, nhân phẩm của con người, gây nên một dư luận xấu trong xã hội. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý. Bị cáo là người trung gian giao dịch trong việc mua bán dâm, đứng ra thu tiền mua dâm, sử dụng kiốt do mình được giao quyền quản lý để cho họ mua bán dâm. Do vậy cần áp dụng hình phạt tương xứng đối với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, nhằm trừng trị giáo dục riêng đối với bị cáo và góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung.

[3] Khi quyết định hình phạt, HĐXX xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với bị cáo như sau:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Có xác nhận của Đoàn biên phòng Quất Lâm, bị cáo đã cộng tác giúp đỡ Đoàn, phát hiện, điều tra đấu tranh một số vụ án về ma túy và cờ bạc đạt kết quả tốt; bị cáo có đơn trình bày điều kiện gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận. Vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ những phân tích trên HĐXX xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú cụ thể, có hướng tự cải tạo. Cũng chỉ vì mục đích có tiền phục vụ việc chi tiêu cho gia đình và bản thân, sự nhận thức về pháp luật về xã hội có những hạn chế nhất định nên đã có hành vi vi phạm pháp luật dẫn tới phạm tội. Do vậy không nhất thiết buộc bị cáo phải đi tập trung cải tạo mà áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách. Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát giáo dục trong thời gian thử thách như quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 327 Bộ luật hình sự quy định: “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng...”, do đó, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy, bị cáo kinh tế gia đình khó khăn. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Đối với Phạm Ngọc T2, Đỗ Văn K, Tăng Thị T3, Lê Văn A đã thực hiện hành vi mua bán dâm, xét thấy hành vi của 04 đối tượng này chưa đến mức phải xử lý hình sự nên Công an huyện Giao Thủy đã xử phạt hành chính là phù hợp.

Đối với anh Mai Đăng H1 và chị Trần Thị S là chủ đăng ký kinh doanh và trực tiếp quản lý kinh doanh kiốt 43, mặc dù không biết Lương Thị Y sắp xếp chứa mại dâm tại kiốt của mình nhưng anh H1 và chị S đã để xảy ra hoạt động chứa mại dâm tại kiốt của mình quản lý nên Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy đã xử phạt hành chính là phù hợp.

Đối với chị Hoàng Thị Đ và anh Nguyễn Đình D là chủ kiốt 97 và kiốt 74 không biết việc Y trao đổi với T3 và Văn A sang kiốt 43 để bán dâm nên vấn đề xử lý không đặt ra.

[5] Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 400.000 đồng là tiền K trả tiền mua dâm cho Lương Thị Y.

Tịch thu cho tiêu hủy 01 vỏ bao cao su nhãn hiệu S.Wm, 01 ruột bao cao su đã qua sử dụng, 02 bao cao su nhãn hiệu S.Wm chưa sử dụng.

Đối với chiếc điện thoại Iphone 6 thu giữ của bị cáo Lương Thị Y, quá trình điều tra xác định đây là tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi chứa mại dâm nên Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc điện thoại này cho bị cáo là phù hợp.

Đối với số tiền 60.000 đồng là tài sản hợp pháp của K; 40.000 đồng trả tiền nước uống; 01 quyển sổ ghi chép nhãn hiệu NATURE không liên quan đến việc chứa mại dâm nên cơ quan điều tra đã trả lại cho K 60.000 đồng; anh H1 40.000 đồng cùng 01 quyển sổ ghi chép là phù hợp.

Đối với chiếc xe máy BKS 52F2-2557 thu giữ của Đỗ Văn K, quá trình điều tra xác định đây là tài sản hợp pháp của K nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho K là phù hợp.

Đối với 01 chiếc điện thoại Nokia 105 có số thuê bao 0912336543 thu giữ của kiốt 43; 01 chiếc điện thoại Nokia 1280 có số thuê bao 0834893645 thu giữ của kiốt 74; 01 chiếc điện thoại Nokia 105 có số thuê bao 0228893296 thu giữ của kiốt 97 quá trình điều tra xác định đây là tài sản hợp pháp của anh Mai Đăng H1, anh Nguyễn Đình D và chị Hoàng Thị Đ, khi Y, T3 và A sử dụng liên lạc để mua bán dâm thì anh H1, anh D và chị Đ không biết. Vì vậy trả lại cho chủ sở hữu 03 chiếc điện thoại đã thu giữ.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 327; điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự:

Tuyên bố bị cáo Lương Thị Y phạm tội “Chứa mại dâm”; xử phạt bị cáo Lương Thị Y 18 (Mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 tháng tính từ ngày tuyên án (Bị cáo đã bị bắt tạm giữ từ ngày 13/10/2019 đến ngày 21/10/2019).

Giao bị cáo Lương Thị Y cho UBND thị trấn Q1, huyện G, tỉnh N giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 400.000 đồng.
- Tịch thu cho tiêu hủy 01 vỏ bao cao su nhãn hiệu S.Wm, 01 ruột bao cao su đã qua sử dụng, 02 bao cao su nhãn hiệu S.Wm chưa sử dụng.
- Trả lại cho chị Hoàng Thị Đ 01 điện thoại Nokia 105 có số thuê bao 0228893296; anh Ngụy Đình D 01 điện thoại Nokia 1280 có số thuê bao 0834893645; anh Mai Đăng H1 01 điện thoại Nokia 105 có số thuê bao 0912336543.

(Chi tiết theo biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 02/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao Thủy).

3. Án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Lương Thị Y phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo và anh H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Đ và anh D vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Công an huyện Giao Thủy;
- UBND thị trấn Q1;
- Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Lâm